| TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO<br>TẠI HÀ NỘI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

Bản án số: 233/2022/HS-PT
Ngày: 14/4/2022

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Điều Văn Hằng;

*Các Thẩm phán*: Ông Bùi Xuân Trọng;

Ông Nguyễn Xuân Hùng.

***- Thư ký phiên toà***: Bà Đào Thanh Huyền, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội*:** Ông Nguyễn Văn Hưng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 313/TLPT-HS ngày 14 tháng 4 năm 2021 do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2018/HSST ngày 07/2/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

***- Bị cáo có kháng cáo:***

**Hoàng Thị N - Sinh năm 1988:** Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: xã , huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Nguyên thủ quỹ - Quỹ tín dụng nhân dân xã Q; Dân tộc: Kinh; Trình độ văn hóa: 12/12; Bố: Hoàng Xuân L; Mẹ: Nguyễn Thị B; Chồng: Lê Minh T; Có 03 con sinh năm 2011; sinh năm 2017 và sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không. Tại ngoại có mặt.

***- Người bào chữa cho bị cáo:*** Luật sư Lưu Thị Kiều T1 – Công ty Luật S, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Quỹ tín dụng nhân dân xã Q thành lập và hoạt động theo giấy phép số 46/GP - NHNN ngày 05/12/2007 do Ngân hàng Nhà nước tại Thanh Hóa cấp. Quỹ tín dụng là một tổ chức tự nguyện do các thành viên tự sáng lập ra, 100% vốn là của các thành viên quỹ tự đóng góp, không có vốn góp của Nhà nước. Ngày 01/01/2008, Hoàng Thị N ở Thôn 1, xã Q, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa được

Quỹ tín dụng nhân dân Q ký kết hợp đồng lao động và Giám đốc quỹ tín dụng phân công N nhiệm vụ làm cán bộ tín dụng. Ngày 28/6/2008 Hoàng Thị N được Giám đốc Quỹ tín dụng ra quyết định phân công làm thủ quỹ, có nhiệm vụ quản lý quỹ tiền mặt tại kho quỹ và thực hiện nghiệp vụ thu, chi tiền mặt theo quy định.

Qua các tài liệu, các lời khai trong hồ sơ, lợi dụng công việc được phân công là thủ quỹ, N đã lấy tiền của quỹ để cho vay và dùng vào việc riêng. Khi quỹ bị thâm hụt, để tránh đoàn kiểm tra và quỹ tín dụng phát hiện N đã dùng thủ đoạn gian dối là thiết lập các hợp đồng vay nợ (tương ứng với các khoản tiền N làm thâm hụt quỹ) bằng cách sử đụng trích lục đất của người thân trong gia đình, họ hàng để hợp thức hóa các khoản vay (không được sự đồng ý của những người này). Hàng tháng N là người trực tiếp trả lãi các khoản nợ trên. N khai N lấy tiền từ quỹ ra là để trả tiền lãi cho bà Trịnh Thị X khi đó là kế toán trưởng của quỹ tín dụng và trả lãi cho các hợp đồng mà N vay tại Quỹ. Tuy nhiên, quá trình điều tra cũng như các tài liệu phản ánh trong hồ sơ N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc này. Bà Trịnh Thị X đã không thừa nhận việc N khai mà chỉ công nhận năm 2014 có cho N vay 336 triệu đồng, lãi suất theo thỏa thuận có giấy biên nhận viết tay nhưng đến nay N đã không trả được đồng nào cả gốc lẫn lãi. Nên lời khai của N là không có căn cứ.

Qua các tài liệu phản ánh trong hồ sơ và lời khai của các cán bộ tại quỹ tín dụng đều khai nhận các hồ sơ này được thiết lập cho vay từ thời gian trước (từ năm 2011 - 2015), số tiền của các hợp đồng tăng dần và việc kiểm quỹ lỏng lẻo, nhiều lúc còn hình thức nên N đã lợi dụng lập các hồ sơ vay. Quỹ tín dụng do tin tưởng N đã không kiểm tra người vay vốn của 5 hợp đồng tín dụng trên dẫn đến trong một khoảng thời gian dài (từ 2011 đến 2015) đã không phát hiện ra những người này không thực sự vay vốn tại ngân hàng; kiểm tra hồ sơ và sổ kiểm quỹ năm 2014, 2015 đều thể hiện người vay và số tiền trùng khớp với hồ sơ xong thực tế những người có tên trong 05 hợp đồng vay đều không vay thật và không biết việc N giả mạo họ để vay tiền; mãi đến khi N không thể trả lãi và không có khả năng thanh lý hợp đồng mới bị phát hiện. Qua tài liệu chứng cứ và các lời khai tại hồ sơ thể hiện Hoàng Thị N trong thời gian làm thủ quỹ của Quỹ tín dụng nhân dân Q đã rút tiền số tiền 840 triệu đồng chiếm đoạt, sau đó thiết lập 03 bộ hồ sơ vay tương ứng số tiền 840 triệu nhằm tránh sự phát hiện của Quỹ tín dụng cũng như sự kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước. Đến nay N không có khả năng hoàn trả cho Quỹ tín dụng. Cụ thể 3 bộ hồ sơ hợp đồng vay tín dụng:

**1. Hợp đồng tín dụng số 486/HĐTD lập ngày 29/10/2014 đứng tên bà Hoàng Thị L1 vay số tiền 200.000.000đ.**

Tháng 01/2010 bà L1 có thế chấp tài sản là Giấy CNQSDĐ tại quỹ tín dụng để vay số tiền 30.000.000đ, tháng 12/2010 bà L1 đã trả cả lãi và gốc cho Quỹ tín dụng nhưng vì đi làm ăn xa nên để giấy CNQSDĐ lại Quỹ tín dụng tín dụng. Bà L1 không ủy quyền hoặc thế chấp giấy CNQSDĐ của mình cho bất cứ ai sử dụng. Ngày 20/10/2011 N lấy giấy CNQSDĐ đứng tên Hoàng Thị L1 đang

để tại Quỹ tín dụng để làm hồ sơ vay số tiền 80 triệu đồng, khi đến hạn N đã thanh lý hợp đồng; Ngày 18/10/2012, N tiếp tục làm hồ sơ vay vốn 150 triệu đồng và đến hạn thì thanh lý hợp đồng; Ngày 24/10/2013, N tiếp tục làm hồ sơ vay số tiền 200 triệu đồng và đến hạn thì thanh lý hợp đồng. Những hợp đồng này mặc dù đã thanh lý nhưng cũng chỉ là hình thức "đảo nợ", làm hồ sơ để bù khoản thâm hụt mà N đã rút tiền ra từ trước chứ không có hoạt động vay thực tế.

Do đã rút tiền quỹ ra từ trước, nên khoảng tháng 10/2014 N phát hiện trong Quỹ do mình quản lý đang thiếu số tiền mặt 200.000.000đ (N khai: *Sở dĩ Quỹ thiếu tiền là do N đã rút tiền để trả nợ cho Trịnh Thị X nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh)* nên N lấy giấy CNQSDĐ mang tên Hoàng Thị L1 đang để tại Quỹ tín dụng và làm thủ tục hồ sơ vay vốn mà không được bà L1 ủy quyền, mục đích nhằm che giấu số tiền 200 triệu đồng thiếu hụt này. N mạo danh bà L1, tự làm đơn xin vay vốn và hợp thức hóa thủ tục vay tiền mang tên Hoàng Thị L1 theo hợp đồng số 486 ngày 29/10/2014 vay số tiền 200.000.000đ, có "Phiếu chi" tại mục "người nhận tiền" là Hoàng Thị L1 do N ký nhận. Trên sổ quỹ hàng ngày thể hiện tiền ra khỏi quỹ đúng như ngày lập Phiếu chi. Tuy nhiên, N khai không lấy tiền mặt ra khỏi quỹ theo phiếu chi mà chỉ lập hồ sơ, ký khống tên bà L1 vào phiếu chi để hợp thức hóa.

Trong hồ sơ vay vốn thể hiện: các thủ tục vay vốn được Hội đồng quản trị, ban Giám đốc Quỹ tín dụng chấp thuận. Ông Trịnh Năng H (Chủ tịch HĐQT), ông Lê Văn V (Giám đốc) ký xác nhận và chấp thuận cho trường hợp Hoàng Thị L1 được làm hợp đồng tín dụng số 486 ngày 29/10/2014 vay số tiền 200.000.000đ (Biên bản họp xét duyệt của Hội đồng quản tri; Hợp đồng tín dụng). Đến nay khi hết thời hạn thanh lý nhưng hợp đồng này chưa được thanh lý.

Cơ quan CSĐT tiến hành giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Hoàng Thị L1 trong hợp đồng tín dụng số 486 ngày 29/10/2014 và trên "Phiếu chi". Tại Bản kết luận giám định số 1509/KLGĐ-PC54 ngày 27/10/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự (PC54) Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận: Chữ ký dạng chữ viết "L1" và chữ viết "Hoàng Thị L1" trong hồ sơ là của Hoàng Thị N viết ra.

**2. Hợp đồng tín dụng số 515/HĐTD ngày 19/11/2014 đứng tên bà Lê Thị A vay số tiền 320.000.000đ.**

Vào năm 2012, bà Lê Thị A, trú tại thôn 7, xã Q, huyện Đ có gửi GCNQSDĐ cho ông Lê Minh Hoàng (anh trai bà A và là bố chồng của N) ở thôn 1, xã Q, huyện Đ nhờ giữ hộ. Bà A không ủy quyền cho ông Hoàng và những người khác sử dụng GCNQSDĐ của mình.

Tháng 11/2014, Hoàng Thị N phát hiện trong Quỹ do mình quản lý thiếu hụt số tiền mặt 320.000.000đ (N khai: *Sở dĩ Quỹ thiếu tiền là do N đã rút tiền để trả nợ cho Trịnh Thị X nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh)* nên N lấy Giấy CNQSDĐ mang tên Lê Thị A từ mẹ chồng là bà Lê Thị B (vợ ông Lê Minh H1) và làm thủ tục hồ sơ vay vốn mà không được bà A ủy quyền, mục đích nhằm che giấu số tiền 320.000.000đ thiếu hụt này. N mạo danh

bà A, tự làm đơn xin vay vốn và hợp thức hóa thủ tục vay tiền mang tên Lê Thị A theo hợp đồng số 515 ngày 19/11/2014 vay số tiền 320.000.000đ, có "Phiếu chi" tại mục "người nhận tiền" là Lê Thị A do N ký nhận. Trên sổ quỹ hàng ngày thể hiện tiền ra khỏi quỹ đứng như ngày lập Phiếu chi. Tuy nhiên, N khai không lấy tiền mặt ra khỏi quỹ theo phiếu chi mà chỉ lập hồ sơ, ký khống tên bà A vào phiếu chi để hợp thức hóa.

Trong hồ sơ vay vốn thể hiện: các thủ tục vay vốn được hội đồng quản trị, ban Giám đốc Quỹ tín dụng chấp thuận. Ông Trịnh Năng H (Chủ tịch HĐQT), ông Lê Văn V (Giám đốc), Trịnh Quốc H2 (cán bộ thẩm định) ký xác nhận và chấp thuận cho trường hợp Lê Thị A được làm hợp đồng tín dụng số 515 ngày 19/11/2014 vay số tiền 320.000.000đ (Biên bản họp xét duyệt của Hội đồng quản tri; Hợp đồng tín dụng). Đến nay khi hết thời hạn thanh lý nhưng hợp đồng này chưa được thanh lý.

Cơ quan CSĐT tiến hành giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Thị A trong hợp đồng tín dụng số 515, ngày 19/11/2014 và trên "Phiếu chi". Tại Bản KLGĐ số 1513/KLGĐ-PC54 ngày 31/10/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự (PC54) Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận: Chữ ký dạng chữ viết "A" và chữ viết "Lê Thị A" nêu trên là của Hoàng Thị N tự viết.

**3. Hợp đồng tín dụng số 116/HĐTD ngày 10/3/2015 đứng tên ông Lê Hoàng L2 vay số tiền 320.000.000đ.**

Năm 2011, ông Lê Hoàng L2 ở thôn 10, xã Q, huyện Đ cùng vợ con vào tỉnh Bình Dương làm ăn. Trước khi đi vào Bình Dương ông L2 có gửi bà Lê Thị C (dì của ông L2) giấy CNQSDĐ số AO 459243 do UBND huyện Đ cấp. Đầu năm 2012, ông Lê Hoàng L2 nhờ N đến nhà bà Lê Thị C lấy Giấy CNQSDĐ đứng tên Lê Hoàng L2 để làm hồ sơ tín dụng vay giúp số tiền 20 triệu đồng cho ông L2. N làm hợp đồng tín dụng số 52 ngày 06/2/2012 vay 20 triệu đồng và gửi cho ông L2. Khi đến hạn ông L2 gửi tiền cho N trả cho Quỹ tín dụng để thanh lý hợp đồng nhung Giấy CNQSDĐ chưa lấy lại, vẫn để ở Quỹ TDND. Ngày 08/3/2013, N làm hồ sơ vay vốn 160 triệu đồng và đến hạn thì thanh lý hợp đồng; Ngày 07/3/2014, N tiếp tục làm hồ sơ vay số tiền 160 triệu đồng và đến hạn thì thanh lý hợp đồng. Những hợp đồng này mặc dù đã thanh lý nhưng cũng chỉ là hình thức đảo nợ, làm hồ sơ để bù khoản thâm hụt mà N đã rút tiền ra từ trước chứ không có hoạt động vay thực tế.

Do đã rút tiền quỹ ra từ trước, nên khoảng tháng 3/2015 N phát hiện trong Quỹ do mình quản lý đang thiếu số tiền mặt 320.000.000đ (N khai: *Sở dĩ Quỹ thiếu tiền là do N đã rút tiền để trả nợ cho Trịnh Thị X nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh).* Nên N lấy Giấy CNQSDĐ mang tên Lê Hoàng L2 đang để tại Quỹ tín dụng và làm thủ tục hồ sơ vay vốn mà không được ông L2 ủy quyền, mục đích nhằm che giấu số tiền 320.000.000đ thiếu hụt này. N mạo danh ông L2, tự làm đơn xin vay vốn và hợp thức hóa thủ tục vay tiền mang tên Lê Hoàng L2 theo hợp đồng số 116 ngày 10/3/2015 vay số tiền 320.000.000đ, có "Phiếu chi" tại mục "người nhận tiền" là Lê Hoàng L2 do N

ký nhận; Trên sổ quỹ hàng ngày thể hiện tiền ra khỏi quỹ đúng như ngày lập Phiếu chi. Tuy nhiên, N khai không lấy tiền mặt ra khỏi quỹ theo phiếu chi mà chỉ lập hồ sơ, ký khống tên ông L2 vào "phiếu chi" để hợp thức hóa.

Trong hồ sơ vay vốn thể hiện: các thủ tục vay vốn được hội đồng quản trị, ban Giám đốc Quỹ tín dụng chấp thuận. Khi đó ông Trịnh Năng H (Chủ tịch HĐQT, kiêm Giám đốc), Nguyễn Thành C1 (Ban kiểm soát) ký xác nhận và chấp thuận cho trường hợp Lê Hoàn L2 được làm hợp đồng tín dụng số 116 ngày 10/3/2015 vay số tiền 320.000.000đ (Biên bản họp xét duyệt của Hội đồng quản tri; Hợp đồng tín dụng). Đến nay khi hết thời hạn thanh lý nhưng hợp đồng này vẫn chưa được thanh lý.

Cơ quan CSĐT tiến hành giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Hoàng L2 trong hợp đồng tín dụng số 116 ngày 10/3/2015 và trên "Phiếu chi". Tại Bản kết luận giám định số 1512/KLGĐ-PC54 ngày 27/10/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự (PC54) Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận: Chữ ký dạng chữ viết "L2" và chữ viết "Lê Hoàng L2" nêu trên là của Hoàng Thị N tự viết.

Đối với 3 hộ gia đình: bà Hoàng Thị L1, ông Lê Hoàng L2, bà Lê Thị A đều khai nhận họ không trực tiếp vay tiền tại quỹ, mãi đến khi được ngân hàng và Cơ quan điều tra thông báo mới biết trích lục đất của họ bị N tự ý thế chấp ngân hàng vay nợ. Nay bà Hoàng Thị L1, ông Lê Hoàng L2, bà Lê Thị A yêu cầu xử lý về hành vi N tự ý dùng trích lục đất của họ đi thế chấp theo pháp luật và yêu cầu được lấy lại giấy CNQSDĐ của họ.

Đối với các giấy CNQSDĐ của những người bị N sử dụng thế chấp vay tiền của quỹ tín dụng: Quá trình điều tra và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có căn cứ chứng minh rằng họ không thế chấp trích lục đất tại quỹ tín dụng để vay tiền mà Hoàng Thị N chiếm đoạt số tiền 840 triệu đồng của Quỹ tín dụng xã Q từ trước, sau đó N sử dụng bất hợp pháp Giấy CNQSDĐ của họ để hợp thức hóa cho việc lập hồ sơ vay. Vì vậy, cần xác định đây là quan hệ tín dụng vô hiệu nên tuyên trả lại Giấy CNQSDĐ đối với 3 hộ gia đình: bà Hoàng Thị L1, ông Lê Hoàng L2, bà Lê Thị A là chủ sở hữu hợp pháp là phù hợp.

Tại Cơ quan điều tra Hoàng Thị N và gia đình tự nguyện giao số tiền 183.600.000đ để khắc phục cho Quỹ tín dụng nhân dân Q. Ngày 02/10/2017, và ngày 04/11/2017 Cơ quan CSĐT đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 545/PC44 và số 16/PC44 giao trả lại toàn bộ số tiền 183.600.000đ cho Quỹ tín dụng nhân dân Q.

Về phần dân sự: Hoàng Thị N chiếm đoạt của Quỹ tín dụng Q 840.000.000đ, N và gia đình đã khắc phục được 183.000.000đ, N phải có trách nhiệm trả số tiền còn lại là 656.400.000đ cho Quỹ tín dụng Q.

Ngoài hành vi phạm tội nêu trên, Hoàng Thị N còn liên quan đến việc thiết lập 02 hồ sơ tín dụng sau:

*- Hợp đồng tín dụng số 513/HĐTD ngày 19/11/2014 đứng tên Lê Minh T2 vay số tiền 310.000.000đ:*

Do cần tiền để xây trụ sở nên Hội đồng quản trị của QTD đã thống nhất giao Hoàng Thị N và Trịnh Quốc H2 làm hồ sơ vay vốn giúp quỹ. Ngày 19/11/2014 H2 và N dựng hồ sơ vay 310 triệu đồng đứng tên người vay là Lê Minh T2 là anh chồng N (Ông T2 không biết việc này), trong đó N vay 20 triệu, Quỹ tín dụng vay 290 triệu sử dụng vào việc xây trụ sở. Quỹ tín dụng khai đã chỉ đạo làm hồ sơ vay tín dụng khác với số tiền 290 triệu đồng và chỉ đạo để N thanh lý hợp đồng tín dụng đứng tên Lê Minh T2 nêu trên nhưng hợp đồng này N đã không thanh lý mà N xin Quỹ tiếp tục có trách nhiệm và trả lãi đối với hợp đồng này. N khai số tiền này chị X kế toán đã lấy sử dụng, N không sử dụng số tiền này nhưng vẫn có trách nhiệm trả lãi đối với hợp đồng này nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh.

*- Hợp đồng tín dụng số 246/HĐTD ngày 03/7/2015 đứng tên bà Nguyễn Thị M vay số tiền 50.000.000đ:*

Tháng 07/2015, khi không còn làm thủ quỹ, Hoàng Thị N đã xin Quỹ tín dụng cho N được lập hồ sơ vay số tiền 50.000.000đ đứng tên Nguyễn Thị M. Ngày 03/7/2015, Quỹ tín dụng đã đồng ý cho N làm hợp đồng tín dụng số 246 vay 50.000.000đ. Nhưng trên thực tế N không được lấy số tiền này ra khỏi quỹ mà ký vào phiếu chi mục "người nhận tiền" mục đích là hợp lý hóa số tiền quỹ đã bị thâm hụt từ trước.

Đối với việc thiết lập 02 bộ hồ sơ vay tín dụng trên, ngày 10/6/2017, Quỹ tín dụng nhân dân Q đã họp thống nhất hướng giải quyết đối với 02 hợp đồng này với nội dung: Do quá trình thiết lập hồ sơ, từ Ban quản trị trở xuống đến nhân viên trong Quỹ có nhiêu sai sót, thiếu chặt chẽ trong quá trình thiết lập hồ sơ, nhận tiền...nên toàn bộ Quỹ tín dụng thống nhất tùy theo trách nhiệm của từng người có liên quan nộp khắc phục đủ số tiền 360 triệu đồng nhập vào quỹ để thanh lý 02 hồ sơ nêu trên. Trong ngày 10/6/2017, hai (02) hồ sơ nêu trên đã được Quỹ tín dụng thanh lý bằng cách các cá nhân trong quỹ tự bỏ số tiền 360 triệu đồng nộp vào quỹ. Đồng thời Quỹ tín dụng nhân dân Q đề nghị Cơ quan CSĐT không tiếp tục tiến hành điều tra đối với 02 hợp đồng này và xác định số tiền quỹ bị thiệt hại do N chiếm đoạt là 840.000.000đ. Do Quỹ tín dụng đã không còn thiệt hại số tiền 360 triệu đồng nên không xem xét trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân sai phạm trong việc thiết lập 02 hợp đồng này là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với các thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân Q, Trịnh Năng H (Chủ tịch HĐQT), Lê Văn V (nguyên Giám đốc QTD), Nguyễn Thành C1, Trịnh Quốc H2, Lê Văn T3, Trịnh Thị K, Lê Minh P, Trịnh Thị X đã thiếu trách nhiệm không thực hiện đúng quy định về cho vay. Hành vi này có dấu hiệu của tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, do không có việc vay thật mà chỉ là do N lập hồ sơ vay sau khi đã lấy tiền từ trước đó. Vì vậy, hành vi của các đối tượng trên không phạm tội "Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng". Còn đối với hành vi N rút tiền từ Quỹ gây thâm hụt, do không có hoạt động vay vốn thật, bản thân những người này cũng không biết, không được ăn chia trong số tiền 840 triệu

cùng N. Do đó không đồng phạm với Hoàng Thị N về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Đối với ông Trịnh Hồng O, nguyên là Phó Chủ tịch xã Q: Ông O là người liên quan trong việc ký xác nhận của UBND xã Q đối với các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong 03 bộ hồ sơ vay tín dụng là Hoàng Thị L1, Lê Thị A, Lê Hoàng L2. Tuy quy định cho phép UBND xã được xác nhận trong các Hợp đồng thế chấp tài sản là giá trị quyền sử dụng đất *(Công văn số 44/CV-TDHT ngày 18/02/2003 của Ngân hàng Nhà nước việt Nam),* nhưng khi xác nhận đã không kiểm tra, không xác định đúng người chủ sở hữu quyền sử dụng đất trình ký là vi phạm về quy trình, có dấu hiệu thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Tuy nhiên, cả 3 bộ hồ sơ này đều là lập khống để hợp lý hóa, không có hoạt động vay vốn thật, nên được xem như chưa có hậu quả xảy ra, không đủ yếu tố cấu thành tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Điều 285 BLHS. Do đó không đủ cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự của ông O.

** Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2018/HSST ngày 07/2/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:*

Căn cứ: Khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51;điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS 2015; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của UBTV Quốc Hội

Xử phạt: Bị cáo Hoàng Thị N 12 (Mười hai) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Thòi gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Kiến nghị cơ quan điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa xử lý hành chính những thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân Q về những sai phạm trong hoạt động tín dụng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định vềtrách nhiệm dân sự, nghĩa vụ thi hành án, quyết định xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáotheo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/02/2018, bị cáo Hoàng Thị N kháng cáo với nội dung xin giảm hình phạt và đề nghị điều tra lại tránh bỏ lọt tội phạm.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Bị cáo Hoàng Thị N thừa nhận phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" của các người bị hại xin được giảm nhẹ hình phạt do hoàn cảnh khó khăn đang nuôi 03 con còn nhỏ và bị cáo đề nghị được xem xét trách nhiệm của bà Trịnh Thị X và một số thành viên của Qũy tín dụng nhân dân xã Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, kháng cáo của bị cáo N. Sau khi phân tích, đánh giá hành vi của bị cáo, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thấy có đủ căn cứ xác định bị cáo phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt

chiếm đoạt tài sản". Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo N theo điểm a khoản 4 Điều 175 là có căn cứ, đúng pháp luật. Căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy Tòa án cấp sơ thẩm cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự để xử phạt 12 năm tù đối với bị cáo về tội " Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" là phù hợp. Trong vụ án này, có đủ căn cứ xác định bị cáo phạm tội độc lập, không có đồng phạm. Không đủ căn cứ khởi tố các đối tượng khác đồng phạm với bị cáo N hoặc phạm tội khác. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo xin giảm hình phạt và ý kiến đề nghị xem xét trách nhiệm của bà Trịnh Thị X và một số thành viên của Qũy tín dụng nhân dân xã Q.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Tại quá trình điều tra bị cáo N khai rõ việc có vay nợ của bà X với lãi suất cao. Nguyên nhân phạm tội của N là lấy tiền trả nợ bà X. Việc lấy tiền có sự thông đồng của bà X. Một số người khác của Qũy đã có vi phạm về nguyên tắc, thủ tục cho vay. Hoàn cảnh của gia đình bị cáo khó khăn, đang nuôi 03 con nhỏ. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm giảm hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát và các luật sư không đối đáp lại.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, của người bị hại.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm và tại cơ quan điều tra có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với lời khai của người liên quan, các tài liệu chứng cứ thu thập được. Hoàng Thị N lợi dụng sự tín nhiệm của Quỹ tín dụng nhân dân Q được giao làm thủ quỹ, có nhiệm vụ quản lý tiền của Quỹ đã rút tiền chi tiêu cá nhân. Sau đó để che giấu việc rút tiền chi tiêu của mình và để đối phó với việc kiểm tra số tiền của Quỹ, Hoàng Thị N đã dùng trích lục đất của 03 người mà không được sự đồng ý của họ, dựng lên 03 hợp đồng tín dụng mang tên Hoàng Thị L1, Lê Hoàng L2, Lê Thị A để vay 840 triệu tiền của Quỹ (gồm Hợp đồng tín dụng số 486/HĐTD lập ngày 29/10/2014; Hợp đồng tín dụng số 515/HĐTD ngày 19/11/2014; Hợp đồng tín dụng số 116/HĐTD ngày 10/3/2015). Đây là thủ đoạn gian dối để che giấu hành vi chiếm đoạt số tiền mà N có trách nhiệm quản lý. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo theo khoản 4 Điều 175 tội lạm dụng tín nhiệm

chiếm đoạt tài sản của BLHS năm 2015  là phù hợp, đúng người, đúng tội, không oan.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo:

Trong vụ án này, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện bồi thường được một phần, bị cáo có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản l và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015. Do đó, bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo 12 năm tù là phù hợp với tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện, với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, phù hợp với các đặc điểm về nhân thân của bị cáo và tương xứng với tình chất mức độ hành vi phạm tội và hậu quả bị cáo gây ra, góp phần đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và tội phạm về chức vụ nói riêng. Tại cấp phúc thẩm bị cáo xuất trình tài liệu bị cáo mới sinh con ngày 09/6/2020 và hiện đang nuôi 03 con còn nhỏ, chồng là lao động tự do không có thu nhập ổn định. Do đó, để thể hiện sự khoan hồng Nhà nước và chính sách nhân đạo, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu làm rõ trách nhiệm của các thành viên Qũy tín dụng nhân dân Q. Qúa trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, đấu tranh và áp dụng các biện pháp tố tụng. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra xác định chưa có đủ căn cứ xác định những người này phạm tội. Bản án hình sự sơ thẩm đã Kiến nghị cơ quan điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa xử lý hành chính những thành viên của Qũy Tín dụng nhân dân Q về những sai phạm trong hoạt động tín dụng. Việc kiến nghị của cấp sơ thẩm là chính xác và cần thiết nên cần giữ nguyên nội dung này. Tại cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị cáo và luật sư bào chữa cho bị cáo về việc có bỏ lọt tội phạm. Căn cứ quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự, bị cáo N vẫn có quyền gửi đơn đến cơ quan điều tra để tố giác tội phạm khi có căn cứ.

Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo về xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[4] Về án phí phúc thẩm hình sự: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo N không phải chịu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng Hình sự.

## QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Hoàng Thị N; Sửa bản án sơ thẩm số 17/2018/HSST ngày 07/2/2018.

1. Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Khoản 1 Điều 54 BLHS 2015;

Xử phạt: Bị cáo Hoàng Thị N 11 (Mười một) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về án phí: Bị cáo Hoàng Thị N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Thanh Hóa;*
- *VKSND tỉnh Thanh Hóa;*
- *Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;*
- *Bị cáo N (qua địa chỉ);*
- *Lưu HS; HCTP.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Điều Văn Hằng**